

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo tài chính riêng Quý cho kỳ kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2021



Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thông tin Doanh nghiệp

**Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số**

0302017440

ngày 31 tháng 5 năm 2000

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 26 tháng 10 năm 2020. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Danny Le
Ông Trương Công Thắng
Ông Nguyễn Đăng Quang

Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Nguyễn Thiệu Quang
Bà Nguyễn Thị Thu Hà

Bà Nguyễn Thu Hiền

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
(đến ngày 1 tháng 9 năm 2021)
Thành viên
Thành viên
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)
Thành viên
(từ ngày 1 tháng 4 năm 2021)

Ban Giám đốc

Ông Trương Công Thắng
Bà Nguyễn Hoàng Yến
Ông Phạm Hồng Sơn

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Tầng 12, Tòa nhà MPlaza Saigon
39 Lê Duẩn, Phường Bến Nghé
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		20.442.047.221.235	6.505.485.604.071
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143
Tiền	111		7.298.391.379	8.154.597.143
Các khoản tương đương tiền	112		9.332.900.000.000	2.939.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5(a)	-	10.000.000.000
Các khoản phải thu – ngắn hạn	130		10.444.572.505.069	3.058.316.412.757
Phải thu của khách hàng	131		486.176.356.462	313.830.715.055
Trả trước cho người bán	132		19.717.376.602	24.859.787.346
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6(a)	4.086.581.871.592	84.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7(a)	5.852.096.900.413	2.635.125.910.356
Hàng tồn kho	140	8	648.736.035.986	481.655.967.649
Hàng tồn kho	141		675.385.095.323	500.540.316.455
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(26.649.059.337)	(18.884.348.806)
Tài sản ngắn hạn khác	150		8.540.288.801	8.358.626.522
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.540.288.801	8.358.626.522

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		8.838.694.256.400	17.230.323.169.712
Các khoản phải thu – dài hạn	210		29.955.973.671	8.702.374.554.542
Phải thu về cho vay dài hạn	215	6(b)	-	6.927.734.374.092
Phải thu dài hạn khác	216	7(b)	29.955.973.671	1.774.640.180.450
Tài sản cố định	220		76.551.082.911	97.714.378.016
Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.350.548.079	9.704.194.184
<i>Nguyên giá</i>	222		<i>93.234.197.693</i>	<i>86.654.805.385</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		<i>(80.883.649.614)</i>	<i>(76.950.611.201)</i>
Tài sản cố định vô hình	227	10	64.200.534.832	88.010.183.832
<i>Nguyên giá</i>	228		<i>289.714.438.133</i>	<i>279.311.481.116</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		<i>(225.513.903.301)</i>	<i>(191.301.297.284)</i>
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.085.404.617	11.489.721.019
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	1.085.404.617	11.489.721.019
Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.461.671.509.348	8.222.671.509.348
Đầu tư vào các công ty con	251	5(b)	8.461.671.509.348	8.222.671.509.348
Tài sản dài hạn khác	260		269.430.285.853	196.073.006.787
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	8.548.881.323	4.831.752.760
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		260.881.404.530	191.241.254.027
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		29.280.741.477.635	23.735.808.773.783

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		10.953.041.901.826	8.359.179.703.796
Nợ ngắn hạn	310		10.925.496.897.621	8.334.673.044.860
Phải trả người bán	311	13	4.044.609.067.617	2.159.141.349.925
Người mua trả tiền trước	312		108.449.608.041	26.571.898.080
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	176.221.324.817	214.022.786.367
Chi phí phải trả	315	15	1.503.951.151.776	1.182.013.933.038
Phải trả ngắn hạn khác	319	16(a)	13.266.952.054	11.550.745.860
Vay ngắn hạn	320	17	5.078.998.793.316	4.741.372.331.590
Nợ dài hạn	330		27.545.004.205	24.506.658.936
Phải trả dài hạn khác	337	16(b)	27.545.004.205	24.506.658.936
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		18.327.699.575.809	15.376.629.069.987
Vốn chủ sở hữu	410	18	18.327.699.575.809	15.376.629.069.987
Vốn cổ phần	411	19	7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		7.267.938.180.000	7.267.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	19	3.560.554.240.858	3.710.767.704.992
Cổ phiếu quỹ	415	19	(994.666.327.121)	(1.640.252.631.255)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.493.873.482.072	6.038.175.816.250
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2.848.603.635.250	1.505.442.755.593
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/kỳ trước	421b		5.645.269.846.822	4.532.733.060.657
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		29.280.741.477.635	23.735.808.773.783

Ngày 27 tháng 1 năm 2022


Người lập:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng

Người duyệt:


 Huỳnh Việt Thăng
 Giám đốc Tài chính




 Nguyễn Hoàng Yến
 Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 02a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
			2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng	01	21	9.548.550.767.286	7.349.845.363.627	27.495.267.103.278	23.407.911.657.241
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	35.533.391.142	144.951.299.014	334.678.278.470	645.997.002.306
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	21	9.513.017.376.144	7.204.894.064.613	27.160.588.824.808	22.761.914.654.935
Giá vốn hàng bán	11	22	7.466.124.914.879	5.635.050.404.079	21.049.579.685.464	18.003.887.524.396
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		2.046.892.461.265	1.569.843.660.534	6.111.009.139.344	4.758.027.130.539
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	2.957.539.143.968	2.978.128.298.215	5.031.629.698.104	4.456.626.688.812
Chi phí tài chính	22	24	41.767.806.095	40.049.434.719	128.930.473.232	222.538.031.695
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		27.961.748.271	34.926.821.260	103.333.487.659	208.683.534.044
Chi phí bán hàng	25		1.514.427.719.867	1.221.198.503.213	4.535.800.344.215	3.838.226.339.163
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		184.525.991.232	155.737.987.013	548.227.696.814	445.659.633.735
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		3.263.710.088.039	3.130.986.033.804	5.929.680.323.187	4.708.229.814.758
Thu nhập khác	31		163.054.277	431.024.556	294.740.161	889.496.460
Chi phí khác	32		598	773.340.379	1.728.103.900	935.584.588
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		163.053.679	(342.315.823)	(1.433.363.739)	(46.088.128)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) (mang sang trang sau)	50		3.263.873.141.718	3.130.643.717.981	5.928.246.959.448	4.708.183.726.630

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu kỳ	
		2021 VND	2020 VND	2021 VND	2020 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (mang sang từ trang trước)	3.263.873.141.718	3.130.643.717.981	5.928.246.959.448	4.708.183.726.630
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	99.379.491.931	92.398.664.241	352.617.263.129	239.806.644.452
52	Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	(10.319.409.322)	(32.965.855.633)	(69.640.150.503)	(64.355.978.479)
60	Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	3.174.813.059.109	3.071.210.909.373	5.645.269.846.822	4.532.733.060.657

Người lập:


Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Ngày 27 tháng 1 năm 2022


Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính

Người duyệt:




Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	5.928.246.959.448	4.708.183.726.630
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao	02	39.109.617.053	46.941.586.008
Các khoản dự phòng	03	58.103.781.086	37.439.596.114
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6.612.116.019	461.314.855
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	05	(177.893.357)	(194.519.329)
Thu nhập lãi, lợi nhuận được phân phối và thu nhập liên quan từ các hoạt động đầu tư	05	(5.022.243.622.089)	(4.449.065.826.631)
Chi phí lãi vay	06	103.333.487.659	208.683.534.044
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.112.984.445.819	552.449.411.691
Biến động các khoản phải thu và các tài sản khác	09	(156.917.283.577)	(13.252.332.395)
Biến động hàng tồn kho	10	(225.183.849.423)	(136.078.601.961)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	2.253.893.543.941	(512.250.710.902)
Biến động chi phí trả trước	12	(2.367.442.658)	(1.477.869.060)
Biến động chứng khoán kinh doanh	13	-	150.604.109.559
		2.982.409.414.102	39.994.006.932
Tiền lãi vay đã trả	14	(103.649.850.019)	(211.194.930.707)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(351.542.882.158)	(135.672.035.496)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.527.216.681.925	(306.872.959.271)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Cho kỳ kết thúc ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(15.909.753.028)	(13.438.092.519)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	177.893.357	554.090.910
Tiền chi cho vay	23	(180.000.000.000)	(1.406.500.000.000)
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền chi cho các hoạt động đầu tư tài chính khác	23	(2.143.600.000.000)	(440.000.000.000)
Tiền thu hồi các khoản cho vay	24	102.670.000.000	247.000.000.000
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và tiền thu hồi từ các hoạt động đầu tư tài chính khác	24	2.433.600.000.000	150.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các công ty con	25	(239.000.000.000)	(793.000.000.000)
Tiền thu lãi và lợi nhuận được phân phối	27	3.266.994.475.640	3.378.079.881.454
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.224.932.615.969	1.122.695.879.845
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu	31	-	193.460.700.000
Tiền thu từ tái phát hành cổ phiếu quỹ	31	495.372.840.000	-
Tiền thu từ các khoản vay ngân hàng	33	15.877.954.028.430	16.814.140.140.544
Tiền trả nợ gốc vay cho ngân hàng	34	(15.547.060.476.549)	(16.117.325.145.989)
Tiền chi trả cổ tức	36	(185.740.132.500)	(168.210.345.900)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	640.526.259.381	722.065.348.655
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	6.392.675.557.275	1.537.888.269.229
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	2.947.154.597.143	1.409.367.132.962
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	368.236.961	(100.805.048)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

CÁC GIAO DỊCH PHI TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ VÀ TÀI CHÍNH

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021	31/12/2020
	VND	VND
Cán trừ khoản cho vay phải thu với cổ tức phải trả	3.002.982.502.500	3.002.982.502.500

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yên
Đại diện theo ủy quyền

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Các hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là mua bán thực phẩm; mua bán đồ uống không cồn, nước khoáng; mua bán sản phẩm chăm sóc gia đình; tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại và hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0302017440 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh (“SKHĐT”) cấp ngày 31 tháng 5 năm 2000 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Nhân sự của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 1.262 nhân viên (1/1/2021: 1.220 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty lập và phát hành riêng báo cáo tài chính hợp nhất quý. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất quý tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty và các công ty con (sau đây được gọi chung là “Tập đoàn”), kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ kết thúc cùng ngày, báo cáo tài chính riêng quý này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất quý của Tập đoàn cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng này được lập cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại trái phiếu được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào các công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi công ty con phát sinh lỗ. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi công ty con sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng trực tiếp.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nâng cấp tài sản thuê	3 – 5 năm
▪ dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 7 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Nguyên giá của phần mềm máy tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 4 năm đến 10 năm.

(ii) Nhãn hiệu

Giá mua nhãn hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc và thiết bị chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của các tài sản này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 năm đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(l) Vốn chủ sở hữu

(i) *Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần*

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) *Cổ phiếu quỹ*

Khi cổ phiếu phổ thông đã phát hành được mua lại, khoản tiền đã trả để mua lại bao gồm chi phí liên quan trực tiếp, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ thuộc vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra cho mục đích tái phát hành, giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa khoản tiền nhận được và giá vốn của cổ phiếu tái phát hành được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(o) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ các khoản cho vay phải thu và các hoạt động đầu tư khác, lợi nhuận được phân phối từ các công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được phân phối từ các công ty con được xác lập. Lợi nhuận được phân phối liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí đi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới công ty mẹ, công ty mẹ cấp cao, các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Tiền mặt	308.317.107	136.266.830
Tiền gửi ngân hàng	6.990.074.272	8.018.330.313
Các khoản tương đương tiền	9.332.900.000.000	2.939.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	9.340.198.391.379	2.947.154.597.143

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày giao dịch.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	10.000.000.000

(b) Đầu tư vào các công ty con

	31/12/2021		1/1/2021	
	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND
Đầu tư vào các công ty con:				
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan (i)	100%	3.446.400.009.348	100%	3.234.900.009.348
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage (ii)	100%	4.315.000.000.000	100%	4.315.000.000.000
▪ Masan Consumer (Thailand) Limited (iii)	99,99%	64.771.500.000	99,99%	64.771.500.000
▪ Công ty TNHH Masan HPC (iv)	100%	605.000.000.000	100%	605.000.000.000
▪ Công ty TNHH Masan Innovation (v)	100%	30.500.000.000	100%	3.000.000.000
		8.461.671.509.348		8.222.671.509.348

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Không có khoản dự phòng giảm giá nào cho các khoản đầu tư vào các công ty con được trích lập trên báo cáo tài chính riêng cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

- (i) Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan có 10 công ty con, bao gồm (1) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan (“MSI”), (2) Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến (“VTF”), (3) Công ty Cổ phần Masan PQ (“MPQ”), (4) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD (“MHD”), (5) Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB (“MMB”), (6) Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG (“MHG”), (7) Công ty Cổ phần Masan JinJu (“MSJ”), (8) Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc (“NPQ”), (9) Công ty TNHH Masan Long An (“MLA”) và (10) Công ty TNHH Masan HN (“HNF”).

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

- (ii) Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage có 5 công ty con, bao gồm (1) Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“VCF”), (2) Công ty Cổ phần Café De Nam (“CDN”), (3) Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo (“VHC”), (4) Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Sản xuất Krôngpha (“KRP”) và (5) Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh (“QNW”).
- (iii) Masan Consumer (Thailand) Limited (“MTH”) được thành lập trong năm 2016.
- (iv) Công ty TNHH Masan HPC (“HPC”) có 1 công ty con là Công ty Cổ phần Bột giặt Net (“NET”).
- (v) Công ty TNHH Masan Innovation (“INV”) có 2 công ty con bao gồm (1) Công ty TNHH Hi-Fresh (“HIF”) và (2) Công ty TNHH Giặt Ủi Chuyên Nghiệp Joins Pro (“JPR”).

MTH được thành lập tại Thái Lan. Các công ty con khác được thành lập tại Việt Nam.

6. Phải thu về cho vay

(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn từ một bên liên quan	-	84.500.000.000
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn phải thu trong vòng 12 tháng	4.086.581.871.592	-
	4.086.581.871.592	84.500.000.000

(b) Phải thu về cho vay dài hạn

	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Các khoản phải thu về cho vay dài hạn từ các bên liên quan	4.086.581.871.592	6.927.734.374.092
Các khoản phải thu trong vòng 12 tháng	(4.086.581.871.592)	-
		- 6.927.734.374.092

Các khoản phải thu về cho vay dài hạn không được bảo đảm và hưởng lãi suất năm là 6,5% tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 (1/1/2021: 6,5% một năm). Các khoản cho vay này sẽ đến hạn vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Lãi cho vay sẽ được thu vào ngày đến hạn của các khoản cho vay.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan:		
▪ Lợi nhuận được phân phối phải thu	3.735.055.037.293	2.317.204.977.769
▪ Lãi dự thu phải thu trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 6(b))	2.093.059.136.807	-
▪ Lãi dự thu ngắn hạn	-	9.832.184.934
▪ Phải thu khác	3.881.928.929	2.123.755.382
Các khoản đặt cọc cho hoạt động đầu tư khác	-	280.000.000.000
Lãi dự thu từ hoạt động đầu tư khác	-	9.224.657.536
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng	14.716.094.795	4.223.923.288
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn cho hoạt động sản xuất kinh doanh	4.648.507.665	3.059.779.000
Phải thu khác	736.194.924	9.456.632.447
	5.852.096.900.413	2.635.125.910.356

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Lãi dự thu từ các bên liên quan (*)	-	1.747.095.378.919
Ký quỹ, ký cược dài hạn	29.955.973.671	27.544.801.531
	29.955.973.671	1.774.640.180.450

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
(*) Lãi dự thu từ các bên liên quan (Thuyết minh 6(b))		
Lãi dự thu từ các bên liên quan	2.093.059.136.807	1.747.095.378.919
Lãi dự thu trong vòng 12 tháng	(2.093.059.136.807)	-
	-	1.774.640.180.450

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Hàng tồn kho

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	23.620.297.377	-	17.796.304.259	-
Nguyên vật liệu	85.011.871.915	(4.710.931.401)	64.749.179.435	(761.110.672)
Công cụ và dụng cụ	4.686.502.801	-	433.000	-
Thành phẩm	42.272.415.020	(1.497.534.974)	43.842.351.330	-
Hàng hóa	514.119.930.752	(20.440.592.962)	374.152.048.431	(18.123.238.134)
Hàng gửi đi bán	5.674.077.458	-	-	-
	675.385.095.323	(26.649.059.337)	500.540.316.455	(18.884.348.806)

Biến động trong kỳ của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu kỳ	18.884.348.806	12.230.859.440
Tăng dự phòng trong kỳ	69.051.200.272	37.516.084.167
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(50.339.070.555)	(30.786.106.748)
Hoàn nhập	(10.947.419.186)	(76.488.053)
Số dư cuối kỳ	26.649.059.337	18.884.348.806

Bao gồm trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 có 26.649 triệu VND (1/1/2021: 18.884 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nâng cấp tài sản thuê VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	52.666.866.594	3.865.624.189	5.450.418.428	24.671.896.174	86.654.805.385
Tăng trong kỳ	-	-	-	337.240.000	337.240.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	400.000.000	5.372.656.698	1.538.410.567	7.311.067.265
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	-	-	(143.420.334)	-	(143.420.334)
Thanh lý	(95.651.774)	(200.951.600)	-	(39.290.879)	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(52.640.000)	(75.821.200)	(212.646.295)	(589.600.370)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	4.012.032.589	10.603.833.592	26.295.609.567	93.234.197.693
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	51.166.838.421	3.250.383.542	5.311.668.938	17.221.720.300	76.950.611.201
Khấu hao trong kỳ	1.500.028.173	160.052.336	606.126.512	2.592.326.015	4.858.533.036
Thanh lý	(95.651.774)	(200.951.600)	-	(39.290.879)	(335.894.253)
Xóa sổ	(248.492.875)	(52.640.000)	(75.821.200)	(212.646.295)	(589.600.370)
Số dư cuối kỳ	52.322.721.945	3.156.844.278	5.841.974.250	19.562.109.141	80.883.649.614
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	1.500.028.173	615.240.647	138.749.490	7.450.175.874	9.704.194.184
Số dư cuối kỳ	-	855.188.311	4.761.859.342	6.733.500.426	12.350.548.079

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Nhãn hiệu VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	278.675.117.480	636.363.636	279.311.481.116
Tăng trong kỳ	214.325.000	-	214.325.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10.227.110.017	-	10.227.110.017
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối kỳ	289.078.074.497	636.363.636	289.714.438.133
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	190.664.933.648	636.363.636	191.301.297.284
Khấu hao trong kỳ	34.251.084.017	-	34.251.084.017
Xóa sổ	(38.478.000)	-	(38.478.000)
Số dư cuối kỳ	224.877.539.665	636.363.636	225.513.903.301
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	88.010.183.832	-	88.010.183.832
Số dư cuối kỳ	64.200.534.832	-	64.200.534.832

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cho kỳ kết thúc ngày	31/12/2021 VND
Số dư đầu kỳ	11.489.721.019
Tăng trong kỳ	8.521.788.730
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(7.311.067.265)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(10.227.110.017)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(1.387.927.850)
Số dư cuối kỳ	1.085.404.617

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

Cho kỳ kết thúc ngày	31/12/2021 Công cụ và dụng cụ VND
Số dư đầu kỳ	4.831.752.760
Tăng trong kỳ	6.653.814.845
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	1.387.927.850
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(48.611.111)
Phân bổ trong kỳ	(4.276.003.021)
	8.548.881.323
Số dư cuối kỳ	8.548.881.323

13. Phải trả người bán

	31/12/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND	1/1/2021 Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	4.044.609.067.617	2.159.141.349.925
	4.044.609.067.617 2.159.141.349.925	

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	139.411.124.691	138.336.743.720
Thuế giá trị gia tăng	32.921.729.203	72.126.590.562
Thuế thu nhập cá nhân	3.599.864.729	3.559.452.085
Thuế khác	288.606.194	-
	176.221.324.817	214.022.786.367

15. Chi phí phải trả

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi và hỗ trợ bán hàng	904.312.490.697	621.803.257.904
Chi phí kho vận	221.054.864.369	143.055.881.405
Thưởng và lương tháng 13	158.037.870.946	180.471.727.506
Chi phí trưng bày	54.459.304.548	52.874.347.636
Chi phí công nghệ thông tin	44.463.680.096	15.006.398.136
Chiết khấu thương mại	40.896.875.933	88.948.225.718
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	29.769.726.565	44.667.901.602
Chi phí lãi vay	11.249.346.990	11.565.709.350
Chi phí nghiên cứu thị trường	5.840.000.000	10.980.889.362
Chi phí khác	33.866.991.632	12.639.594.419
	1.503.951.151.776	1.182.013.933.038

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	7.568.407.430	7.391.024.269
Cổ tức phải trả	4.886.304.100	4.036.758.100
Phải trả khác	812.240.524	122.963.491
	13.266.952.054	11.550.745.860

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2021	1/1/2021
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn nhận được	27.545.004.205	24.506.658.936
	27.545.004.205	24.506.658.936

17. Vay ngắn hạn

	31/12/2021		1/1/2021	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590
	5.078.998.793.316	5.078.998.793.316	4.741.372.331.590	4.741.372.331.590

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	7.229.246.040.000	3.555.999.144.992	(1.640.252.631.255)	4.677.603.473.593	13.822.596.027.330
Phát hành cổ phiếu	38.692.140.000	154.768.560.000	-	-	193.460.700.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	4.532.733.060.657	4.532.733.060.657
Cổ tức	-	-	-	(3.172.160.718.000)	(3.172.160.718.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.267.938.180.000	3.710.767.704.992	(1.640.252.631.255)	6.038.175.816.250	15.376.629.069.987
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	(150.213.464.134)	645.586.304.134	-	495.372.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	5.645.269.846.822	5.645.269.846.822
Cổ tức	-	-	-	(3.189.572.181.000)	(3.189.572.181.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.267.938.180.000	3.560.554.240.858	(994.666.327.121)	8.493.873.482.072	18.327.699.575.809

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/12/2021		1/1/2021	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	726.793.818	7.267.938.180.000	726.793.818	7.267.938.180.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	10.915.388	994.666.327.121	18.000.000	1.640.252.631.255
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000
Thặng dư vốn cổ phần		3.560.554.240.858		3.710.767.704.992

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Thặng dư vốn cổ phần là phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của các cổ phiếu được phát hành.

Biến động trong kỳ của cổ phần hiện đang lưu hành như sau:

	Cho kỳ kết thúc ngày			
	31/12/2021		31/12/2020	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá VND
Số dư đầu kỳ – đang lưu hành	708.793.818	7.087.938.180.000	704.924.604	7.049.246.040.000
Phát hành cổ phiếu bằng tiền	-	-	3.869.214	38.692.140.000
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	7.084.612	70.846.120.000	-	-
Số dư cuối kỳ – đang lưu hành	715.878.430	7.158.784.300.000	708.793.818	7.087.938.180.000

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

20. Khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2021		1/1/2021	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	141.063	3.195.081.933	33.107	760.963.016

21. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng doanh thu	27.495.267.103.278	23.407.911.657.241
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	244.519.271.483	577.522.774.918
▪ Hàng bán bị trả lại	90.159.006.987	68.474.227.388
	334.678.278.470	645.997.002.306
Doanh thu thuần	27.160.588.824.808	22.761.914.654.935

22. Giá vốn hàng bán

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	20.991.475.904.378	17.966.447.928.282
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	58.103.781.086	37.439.596.114
	21.049.579.685.464	18.003.887.524.396

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Lợi nhuận phân phối từ các công ty con	4.518.850.147.972	3.843.250.960.832
Thu nhập lãi từ các khoản cho các bên liên quan vay	347.813.141.449	539.374.122.875
Lãi tiền gửi ngân hàng và đầu tư tài chính khác	155.580.332.668	66.440.742.924
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.386.076.015	7.560.862.181
	5.031.629.698.104	4.456.626.688.812

24. Chi phí tài chính

	Cho kỳ kết thúc ngày	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí lãi vay ngân hàng	103.333.487.659	208.683.534.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	18.148.514.223	10.688.648.490
Chi phí khác	7.448.471.350	3.165.849.161
	128.930.473.232	222.538.031.695

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

25. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong kỳ và tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty mẹ					
Công ty TNHH Masan Consumer Holdings	Cổ tức đã phân phối	3.021.089.152.500	3.021.089.152.500	-	-
	Cần trừ cổ tức phải trả với khoản cho vay phải thu từ các bên liên quan	3.002.982.502.500	3.002.982.502.500	-	-
	Trả cổ tức bằng tiền	18.106.650.000	18.106.650.000	-	-
Các công ty con					
Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Masan	Phân phối lợi nhuận	3.602.063.334.584	3.003.285.570.832	3.627.549.218.905	2.317.204.977.769
	Góp vốn	211.500.000.000	790.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Masan Innovation	Góp vốn	27.500.000.000	3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan	Bán hàng hóa	443.257.939.427	425.017.098.884	-	-
	Bán tài sản cố định	30.000.000	-	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	7.274.786.787.940	6.598.420.309.871	(1.387.299.783.937)	(643.217.573.047)
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	18.170.000.000	-	-	-
	Cho vay	180.000.000.000	1.075.000.000.000	2.086.581.871.592	3.103.734.374.092
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.178.982.502.500	1.002.982.502.500	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	162.692.963.370	196.229.061.230	1.237.622.986.126	1.074.930.022.756

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghệ Thực phẩm Việt Tiến	Bán hàng hóa	11.444.584	18.280.639	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HD	Bán hàng hóa	111.140.642.378	107.380.766.378	-	-
	Mua hàng hóa	2.109.614.479.377	1.672.400.807.338	(129.554.375.771)	(171.680.360.519)
Công ty Cổ phần Masan PQ	Bán hàng hóa	11.270.172	12.659.075	-	-
	Mua hàng hóa	163.307.232	1.162.144.632	-	(21.924.170)
Công ty TNHH Một Thành viên Nam Ngư Phú Quốc	Bán hàng hóa	1.998.134.762	1.757.841.301	-	-
	Mua hàng hóa	171.404.168.668	176.780.117.885	(37.578.511.695)	(78.730.938.333)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Beverage	Phân phối lợi nhuận	846.270.310.000	839.965.390.000	107.211.095.000	-
	Cho vay	-	12.000.000.000	-	-
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	-	12.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	-	17.095.890	-	-
Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa	Bán hàng hóa	65.788.308.853	101.973.274.178	-	-
	Bán tài sản cố định	-	325.000.000	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.957.512.103.704	2.647.008.559.069	(56.024.667.533)	(199.894.999.344)
Công ty Cổ phần Café De Nam	Bán hàng hóa	80.713.901	380.880.699	-	-
	Mua hàng hóa	2.425.233.972	4.123.884.843	(724.170.586)	(1.337.493.036)

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Masan MB	Bán hàng hóa	264.263.224.575	239.057.655.052	-	-
	Bán tài sản cố định	1.964.544	-	-	-
	Mua hàng hóa	5.585.505.063.208	4.382.350.117.273	(1.689.549.214.657)	(749.901.338.937)
	Cho vay	-	-	2.000.000.000.000	3.824.000.000.000
	Thu hồi khoản cho vay thông qua cần trừ cổ tức phải trả	1.824.000.000.000	2.000.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	183.270.794.518	333.295.780.821	855.436.150.681	672.165.356.163
Công ty Cổ phần Masan JinJu	Bán hàng hóa	7.775.751.080	6.051.064.675	-	-
	Mua hàng hóa	1.047.993.853.750	738.626.861.662	(152.093.792.921)	(41.599.000.281)
Công ty TNHH Một Thành viên Masan HG	Bán hàng hóa	64.053.323.486	15.288.304.744	-	-
	Bán tài sản cố định	6.940.206	-	-	-
	Mua hàng hóa	1.080.392.011.272	137.483.697.940	(435.458.908.979)	(80.100.508.999)
	Cho vay	-	319.500.000.000	-	84.500.000.000
	Thu hồi khoản cho vay bằng tiền	84.500.000.000	235.000.000.000	-	-
	Thu nhập lãi cho vay	1.849.383.561	9.832.184.934	-	9.832.184.934
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hào	Bán hàng hóa	284.833.420	256.198.756	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	412.593.017.051	440.052.119.314	(14.374.455)	(25.453.952.663)
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh	Bán hàng hóa	333.162.450	181.584.586	-	-
	Mua hàng hóa và dịch vụ	215.383.895.749	211.011.537.586	(28.043.819.863)	(60.468.599.658)
Masan Consumer (Thailand) Limited	Bán hàng hóa	68.807.880.317	84.890.066.233	9.616.460.290	-

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH Masan HPC	Phân phối lợi nhuận	70.516.503.388	-	294.723.388	-
	Bán hàng hóa	341.169	730.431	-	-
Công ty Cổ phần Bột giặt NET	Mua hàng hóa	167.246.939.637	89.295.038.986	(17.823.678.600)	-
	Trả trước tiền hàng	-	624.158.194	-	624.158.194
Công Ty TNHH Hi-Fresh	Bán hàng hóa	86.544.267	-	9.725.211	-
	Bán tài sản cố định	2.624.971	-	-	-
Các bên liên quan khác					
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery PY	Bán hàng hóa	21.250.239	66.939.287	-	-
Công ty TNHH Masan Master Brewer	Bán hàng hóa	947.232	2.469.183	-	-
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery Distribution	Bán hàng hóa	293.746.266	1.942.563.514	-	-
	Mua hàng hóa	9.964.827.525	14.020.134.692	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	31.836.087.648	25.552.551.615	25.645.053.000	25.103.111.299
Công ty TNHH Một Thành viên Masan Brewery HG	Bán hàng hóa	21.002.393	64.077.751	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.607.980.855	4.181.202.965	2.868.778.941	4.566.907.528
Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Nông nghiệp Quốc tế (*)	Bán hàng hóa	113.105.734	94.592.730	-	5.480.000
	Phí hỗ trợ quản lý	1.715.889.467	1.874.054.697	-	968.269.483
Công ty TNHH MNS Feed Tiền Giang (*)	Bán hàng hóa	5.112.473	10.585.455	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	846.324.954	1.016.708.669	-	525.670.141

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MNS Feed Thái Nguyên (*)	Bán hàng hóa	51.368.326	45.861.817	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.082.502.233	1.058.214.817	-	547.134.612
Công ty TNHH MNS Feed Vĩnh Long (*)	Bán hàng hóa	-	2.236.364	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	350.471.478	305.774.592	-	158.544.470
Công ty TNHH MNS Feed Hậu Giang (*)	Bán hàng hóa	5.112.473	11.330.909	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	926.480.372	783.660.463	-	403.572.318
Công ty TNHH MNS Feed Nghệ An (*)	Bán hàng hóa	61.777.682	79.429.090	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.336.358.229	1.066.209.157	-	550.479.112
Công ty TNHH MML Farm Nghệ An (trước đây là Công ty TNHH MNS Farm Nghệ An)	Bán hàng hóa	75.792.465	337.893.004	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.600.920.637	5.174.364.010	1.600.876.379	2.778.795.592
Công ty Cổ phần Việt – Pháp Sản xuất Thức ăn Gia súc (*)	Bán hàng hóa	185.825.652	229.103.459	-	5.280.001
	Phí hỗ trợ quản lý	5.128.778.050	5.113.037.786	-	2.636.848.112
Công ty TNHH Một Thành viên Proconco Cần Thơ (*)	Bán hàng hóa	24.399.000	51.734.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.925.292.913	2.218.852.516	-	1.143.397.827
Công ty TNHH Một Thành viên Con cò Bình Định (*)	Bán hàng hóa	9.643.263	16.101.818	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	1.318.958.768	1.273.739.897	-	657.801.465
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Proconco Hưng Yên (*)	Bán hàng hóa	11.460.909	7.781.636	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	266.827.937	264.268.445	-	137.079.999
Công ty Cổ phần Masan MEATLife	Bán hàng hóa	76.855.801	141.696.375	2.800.001	1.800.002
	Phí hỗ trợ quản lý	8.607.773.646	8.634.102.192	3.460.908.168	4.562.023.846

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	1/1/2021 VND
Công ty TNHH MeatDeli HN (trước đây là Công ty TNHH MNS Meat Hà Nam)	Bán hàng hóa	683.951.377	792.079.105	248.956.759	22.632.600
	Mua hàng hóa	789.887.621	16.643.859.512	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	7.822.891.631	13.624.058.876	5.377.861.008	7.564.922.630
	Trả trước tiền hàng	-	498.592.776	-	498.592.776
Công ty TNHH MEATDeli Sài Gòn	Bán hàng hóa	284.914.631	22.816.576	114.244.571	25.098.232
	Mua hàng hóa	444.647.973	3.925.545	-	-
	Phí hỗ trợ quản lý	4.892.782.698	-	3.575.300.853	-
Công Ty TNHH Thực Phẩm 3F Việt	Bán hàng hóa	45.258.334	-	16.300.106	-
	Mua hàng hóa	34.522.000	-	-	-
Công Ty Cổ Phần 3F Việt	Bán hàng hóa	24.399.003	-	-	-
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	Bán hàng hóa	1.180.851.176	1.321.145.309	80.359.849	86.774.470
	Phí hỗ trợ quản lý	786.572.799	1.273.608.625	865.230.079	4.439.840.974
Công ty Cổ phần Masan Blue	Bán hàng hóa	-	122.360.755	-	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	Bán hàng hóa	84.243.994	4.457.415.831	5.739.999	-
	Phí hỗ trợ quản lý	2.209.168.281	3.061.474.525	2.430.085.109	3.367.621.978
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce (trước đây là Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce)	Bán hàng hóa	1.352.042.936.277	660.431.253.393	212.986.454.214	62.949.345.993
	Mua hàng hóa và dịch vụ	268.157.541.585	133.963.439.713	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	17.550.000.000	12.406.997.482	-	1.231.116.341
	Chiết khấu thanh toán và các khoản hỗ trợ bán hàng	10.106.180.275	3.566.107.138	-	-
	phải trả khác	-	-	-	-
	Phải thu khác	-	-	124.280.000	31.628.964

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mối quan hệ	Bản chất giao dịch	Giá trị giao dịch Cho kỳ kết thúc ngày		Phải thu/(Phải trả) tại ngày	
		31/12/2021	31/12/2020	31/12/2021	1/1/2021
		VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Wineco (trước đây là Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nông nghiệp và Sản xuất Vineco)	Bán hàng hóa	1.952.273	99.678.637	-	-
	Mua hàng hóa	-	12.503.082	-	-
	Phí hỗ trợ thuê văn phòng	450.000.000	1.054.215.907	-	-
	Thu trước tiền hàng	-	168.474.203	-	(168.474.203)
Công ty Cổ phần Phúc Long Heritage	Bán hàng hóa	26.281.819	-	28.910.000	-
	Mua hàng hóa	521.126.917	-	-	-
Thành viên quản lý chủ chốt	Thù lao trả cho thành viên quản lý chủ chốt (**)	9.329.743.173	11.859.304.811	-	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 1 tháng 1 năm 2021, Công ty có các tài khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam theo các điều khoản thương mại thông thường.

(*) Các công ty này không còn là bên liên quan kể từ ngày 1/12/2021.

(**) Các thành viên trong Hội đồng Quản trị của Công ty không nhận khoản thù lao nào cho các kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020.

Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Ngày 27 tháng 1 năm 2022

Người lập:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng

Người duyệt:



Huỳnh Việt Thăng
Giám đốc Tài chính



Nguyễn Hoàng Yến
Đại diện theo ủy quyền

